



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019



MỤC LỤC

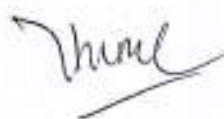
NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	S-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		48.865.357.940	41.331.690.130
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.644.499.071	6.369.084.500
111	1. Tiền		682.789.081	307.046.817
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.961.709.990	6.062.037.683
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.001.237.000	1.467.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	11.250.882	11.250.882
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	6.1	(10.013.882)	(9.783.282)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.000.000.000	
130	III. Các khoản phải thu		34.932.597.568	34.751.506.985
131	1. Phải thu của khách hàng	7	61.990.049.068	95.060.952.579
132	2. Trả trước cho người bán	8	5.710.215.490	5.704.215.490
136	6. Các khoản phải thu khác	9	35.086.137.014	34.729.546.431
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(67.853.804.004)	(100.743.207.515)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		287.024.301	209.631.045
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		287.024.301	209.631.045
200	B. Tài sản dài hạn		39.115.145.415	48.849.249.830
220	II. Tài sản cố định		34.276.695.445	38.902.735.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	22.620.511.387	26.280.613.315
222	- Nguyên giá		72.311.186.804	72.482.218.644
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.690.675.417)	(46.201.605.329)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	11.656.184.058	12.622.122.024
228	- Nguyên giá		12.498.866.294	13.400.828.294
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(842.682.236)	(778.706.270)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		823.614.676	823.614.676
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		823.614.676	823.614.676
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.936.281.834	9.017.621.789
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.2.1	-	5.250.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.2.2	4.000.000.000	4.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	6.2.2	(63.718.166)	(232.378.211)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		78.553.460	105.278.026
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	78.553.460	105.278.026
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		87.980.503.355	90.180.939.960

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	NGUỒN VỐN			
300	C. Nợ phải trả		138.767.848.461	183.451.637.992
310	I. Nợ ngắn hạn		138.767.848.461	183.451.637.992
311	1. Phải trả cho người bán	16	19.105.000	33.955.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	427.200	6.367.680
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		427.200	6.367.680
341	4. Phải trả người lao động	18	96.000.000	-
315	5. Chi phí phải trả	19	65.130.820.209	57.571.602.695
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	277.828.000	276.328.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	73.191.836.048	125.511.552.613
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	51.832.004	51.832.004
400	D. Nguồn vốn chủ sở hữu		(50.787.345.106)	(93.270.698.032)
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	22	(50.787.345.106)	(93.270.698.032)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	22	37.281.400.080	37.281.400.080
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(207.668.565.186)	(250.151.918.112)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(250.151.918.112)	(236.528.005.321)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		42.483.352.926	(13.623.912.791)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		87.980.503.355	90.180.939.960




Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng




Nguyễn Thuận
Tổng Giám đốc


Ngày 12 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019


Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	-	-	15.495.000	4.205.000	
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	-	-	15.495.000	4.205.000	
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-	-	-	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	15.495.000	4.205.000	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	524.005.395	394.837.050	27.213.623.888	1.857.417.394	
22	7. Chi phí tài chính	25	2.188.293.922	4.212.099.729	12.092.336.186	18.342.305.770	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.356.723.367	4.312.846.448	12.176.717.512	17.937.933.146	
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(2.711.633.497)	(4.094.552.460)	(23.593.960.655)	4.622.282.464	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.047.344.970	277.289.781	38.730.743.357	(21.102.965.840)	
31	11. Thu nhập khác	27	767	4.020.804.915	3.836.494.715	11.242.189.965	
32	12. Chi phí khác	28	2.126.672	1.785.307	83.885.146	7.227.758	
40	13. Lợi nhuận khác		(2.125.905)	4.019.019.608	3.752.609.569	11.234.962.207	
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	-	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.045.219.065	4.296.309.389	42.483.352.926	(9.868.003.633)	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.2	-	938.977.290	-	3.755.909.158	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.045.219.065	3.357.332.099	42.483.352.926	(13.623.912.791)	
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-	-	-	
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.045.219.065	3.357.332.099	42.483.352.926	(13.623.912.791)	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31		87	281	3.552	(1.139)


Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 01 năm 2020


Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng




Nguyễn Thuận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.483.352.926	(9.868.003.633)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ	13,14	3.703.389.844	4.784.865.254
03	- Các khoản dự phòng	5,9	(33.057.832.956)	(6.510.131.216)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.869.587	(57.215.224)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.746.080.880)	(5.814.428.663)
06	- Chi phí lãi vay	25	12.176.717.512	17.937.933.146
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.578.416.033	473.019.664
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.457.727.648	20.734.679.791
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		102.989.315	(413.097.126)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		26.724.566	46.307.894
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.559.217.514)	(7.180.087.844)
15	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.606.640.048	13.660.822.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.404.349.950	4.062.101.814
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.250.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.341.730.930	1.752.326.849
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.996.080.880	5.814.428.663
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay	14	88.194.705	505.334.255
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(52.407.911.270)	(22.238.324.440)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.500.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.327.216.565)	(21.732.990.185)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.275.504.363	(2.257.739.143)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	6.369.084.500	8.627.262.899
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(89.792)	(439.236)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.644.499.071	6.369.084.500



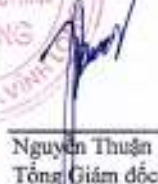
Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 01 năm 2020



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng




Nguyễn Thuận
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qui 4 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh ở tỉnh Vĩnh Long.

Công ty có một công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn lương thực Kiên Nông (“KNC”). KNC là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 56111000839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 31 tháng 5 năm 2012, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. KNC có trụ sở đăng ký tại Khu phố 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty nắm giữ 60% phần vốn chủ sở hữu của KNC.

Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 24).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.3 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

3.4 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.

- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 *Các khoản dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có nghiệp vụ phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Hợp nhất cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Báo cáo bộ phận

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gạo, tấm, bao bì và dịch vụ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 31.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	58.521.000	62.500.000
+ VND	58.521.000	62.500.000
Tiền gửi ngân hàng	624.268.081	244.546.817
+ VND	569.840.930	176.158.505
+ USD	54.427.151	68.388.312
Các khoản tương đương tiền	8.961.709.990	6.062.037.683
Cộng	<u>9.644.499.071</u>	<u>6.369.084.500</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-
Cộng	<u>4.000.000.000</u>	<u>-</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
	<i>Chứng khoán kinh doanh và cổ phiếu</i>	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)	11.250.882	1.467.600
Cộng	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)	11.250.882	1.467.600	(9.783.282)

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	60	8.162.500	60	8.162.500
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	98	3.088.382	81	3.088.382
Cộng	158	11.250.882	141	11.250.882

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(9.783.282)	(9.111.282)
Trích lập bổ sung	(230.600)	-
Hoàn nhập	-	-
Số cuối kỳ	(10.013.882)	(9.111.282)

6.2 Đầu tư dài hạn

6.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Công ty TNHH TM Sài Gòn - Vĩnh Long	-	-	-	5.250.000.000	5.250.000.000
Cộng	-	-	-	5.250.000.000	5.250.000.000	-

Lũy kế tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết đến cuối kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	-	26,25%	5.250.000.000	26,25%
- Giá gốc khoản đầu tư	5.250.000.000		5.250.000.000	
- Giảm phần vốn góp do đã chuyển nhượng	(5.250.000.000)			
Cộng	-		5.250.000.000	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Giá gốc đầu tư			Năm nay	Năm trước
Giảm do chuyển nhượng			5.250.000.000	5.250.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua			(5.250.000.000)	
Cổ tức đã nhận				35.228.485.581
Cộng			-	(26.324.167.789)
			-	14.154.317.792

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu 26,25%. Theo quyết định số 18/QĐ-CCTHADS ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự TP. Vĩnh Long thì khoản vốp góp tại Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long đã bán với trị giá là 31.017.500.000đ.

6.2.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Cty CP DL Sài Gòn - Ninh Chữ	2.500.000.000	2.436.281.834	(63.718.166)	2.500.000.000	2.267.621.789	(232.378.211)
Cộng	4.000.000.000	3.936.281.834	(63.718.166)	4.000.000.000	3.767.621.789	(232.378.211)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)	46.692.641.251	79.689.341.251
Phải thu bên thứ ba	15.297.407.817	15.371.611.328
Cộng	61.990.049.068	95.060.952.579
Dự phòng phải thu khó đòi	(67.853.804.004)	(100.743.207.515)
Phải thu thuần	(5.863.754.936)	(5.682.254.936)

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Th. minh số 15).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)	5.009.287.000	5.009.287.000
Trả trước bên thứ ba	700.928.490	694.928.490
Tổng	5.710.215.490	5.704.215.490

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)	2.356.182.344	2.356.182.344
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu	100.679.127	25.218.999
Tạm ứng	961.495.400	728.024.945
Các khoản phải thu khác	320.217.046	272.557.046
Cộng	35.086.137.014	34.729.546.431

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Theo kết quả bản án số 07/2013/HCST Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên theo thông báo số 56/TB-TA của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 08 tháng 10 năm 2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã kháng cáo và theo bản án số 145/2016/HC-PT ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Toà Án Nhân Dân Cấp Cao TP. Hồ Chí Minh hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 07/2013/HC-ST ngày 24/9/2013 của Tòa Án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và chuyển hồ sơ cho Tòa Án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 26/7/2018, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế, theo bản án số 10/2018/HC-ST Hội đồng xét xử quyết định bác yêu cầu khởi kiện của Công Ty. Ngày 06/8/2018 Công ty đã gửi đơn kháng cáo, theo bản án số 177/2019/HC-PT ngày 12/4/2019 về việc "khởi kiện quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế" của Tòa Án Nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh quyết định tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán	(67.853.804.004)	(100.743.207.515)
Cộng	(67.853.804.004)	(100.743.207.515)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(100.743.207.515)	(107.143.078.243)
Trích lập bổ sung	(181.500.000)	(10.953.439.572)
Hoàn nhập dự phòng	33.070.903.511	17.353.310.300
Số cuối kỳ	(67.853.804.004)	(100.743.207.515)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất	19.583.338	-	(19.583.338)	-
Khác	85.694.688	-	(7.141.228)	78.553.460
Cộng	105.278.026	-	(26.724.566)	78.553.460

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
XDCB dở dang	823.614.676	-	-	-	823.614.676
Cộng	823.614.676	-	-	-	823.614.676

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	38.551.379.091	31.554.296.656	2.111.470.728	265.072.169	72.482.218.644
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(171.031.840)	-	-	-	(171.031.840)
- Bàn giao	(171.031.840)	-	-	-	(171.031.840)
Số cuối kỳ	38.380.347.251	31.554.296.656	2.111.470.728	265.072.169	72.311.186.804
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	555.999.352	13.869.094.924	1.276.491.637	265.072.169	15.966.658.082
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	18.642.596.174	25.633.936.604	1.660.000.382	265.072.169	46.201.605.329
Tăng trong kỳ	1.853.225.635	1.601.946.083	160.190.160	-	3.615.361.878
- Do trích khấu hao	1.853.225.635	1.601.946.083	160.190.160	-	3.615.361.878
Giảm trong kỳ	(126.291.790)	-	-	-	(126.291.790)
- Bàn giao	(126.291.790)	-	-	-	(126.291.790)
Số cuối kỳ	20.369.530.019	27.235.882.687	1.820.190.542	265.072.169	49.690.675.417
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.908.782.917	5.920.360.052	451.470.346	-	26.280.613.315
Số cuối kỳ	18.010.817.232	4.318.413.969	291.280.186	-	22.620.511.387

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 12.513.354.179 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.308.266.294	92.562.000	13.400.828.294
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(901.962.000)	-	(901.962.000)
- Bàn giao	(901.962.000)	-	(901.962.000)
Số cuối kỳ	12.406.304.294	92.562.000	12.498.866.294
Trong đó:			
Đã khấu hao hết		92.562.000	92.562.000

Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	686.144.270	92.562.000	778.706.270
Tăng trong kỳ	88.027.966	-	88.027.966
- Do trích khấu hao	88.027.966		88.027.966
Giảm trong kỳ	(24.052.000)	-	(24.052.000)
- Bán giao	(24.052.000)		(24.052.000)
Số cuối kỳ	750.120.236	92.562.000	842.682.236
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.622.122.024	-	12.622.122.024
Số cuối kỳ	11.656.184.058	-	11.656.184.058

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 7.687.799.966 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	- 73.191.836.048			125.511.552.613
VND	- 56.293.710.613	-	51.984.260.000	108.277.970.613
USD	- 16.898.125.435	88.194.705	423.651.270	17.233.582.000
HKD				
Cộng	73.191.836.048	88.194.705	52.407.911.270	125.511.552.613

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				
VND	20/09/2017	7,0-10,0	Quyền sử dụng đất	30.994.740.280
USD	04/09/2017	7,0	Quyền sử dụng đất	20.692.328.200
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang				
USD	30/12/2015	4,0	Các khoản phải thu	10.302.412.080
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				
VND	28/09/2015	7,0-8,0	Quyền sử dụng đất	6.595.713.355
Cộng				6.595.713.355
				35.601.382.413
				73.191.836.048

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	19.105.000	33.955.000
Cộng	19.105.000	33.955.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	427.200	15.939.700	21.880.180	6.367.680
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	279.106.491	279.106.491	-
Các khoản phải nộp khác	-	7.000.568	7.000.568	-
Cộng	427.200	302.046.759	307.987.239	6.367.680

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương	96.000.000	-
Cộng	96.000.000	-

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	64.580.820.209	57.021.602.695
Chi phí khác	550.000.000	550.000.000
Cộng	65.130.820.209	57.571.602.695

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả các cổ đông	268.828.000	276.328.000
Phải trả, phải nộp khác	9.000.000	-
Cộng	277.828.000	276.328.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.990.000	-	-	2.990.000
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	48.842.004
Cộng	51.832.004	-	-	51.832.004

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	37.281.400.080	-	(236.528.005.321)	(79.646.785.241)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(13.623.912.791)	(13.623.912.791)
Số dư cuối kỳ trước	<u>119.599.820.000</u>	<u>37.281.400.080</u>	<u>-</u>	<u>(250.151.918.112)</u>	<u>(93.270.698.032)</u>
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	37.281.400.080	-	(250.151.918.112)	(93.270.698.032)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	42.483.352.926	42.483.352.926
Số dư cuối kỳ này	<u>119.599.820.000</u>	<u>37.281.400.080</u>	<u>-</u>	<u>(207.668.565.186)</u>	<u>(50.787.345.106)</u>

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Tổng Công ty lương thực Miền Nam	47.840.000.000	40,00%	47.840.000.000	40,00%
Vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	27.928.640.000	23,35%	27.928.640.000	23,35%
Vốn góp của đối tượng khác	43.831.180.000	36,65%	43.831.180.000	36,65%
Cộng	<u>119.599.820.000</u>		<u>119.599.820.000</u>	

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối kỳ

Trả cổ tức các năm trước

22.4 Cổ phiếu

Cổ phiếu được phép phát hành

Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ

- Cổ phiếu thường

Cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	Năm nay	Năm trước
	119.599.820.000	119.599.820.000
	119.599.820.000	119.599.820.000
	(7.500.000)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

DOANH THU THUẬN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	15.495.000	4.205.000
	15.495.000	4.205.000
	15.495.000	4.205.000

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chuyển nhượng vốn góp Coop Mart Vĩnh Long

Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	741.668.530	339.137.849
	1.918.661	15.117.761
	600.062.400	675.044.400
	363	75.306
	102.473.934	89.897.478
	25.767.500.000	
		738.144.600
	27.213.623.888	1.857.417.394

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Chi phí tài chính khác

Cộng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	12.176.717.512	17.937.933.146
	264.188	115.724.110
	83.783.931	
	(168.429.445)	(110.260.488)
		398.909.002
	12.092.336.186	18.342.305.770

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên

Chi phí nhiên liệu, vật liệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	3.696.463.457	3.883.616.969
	92.286.561	82.390.819
	11.904.818	7.693.999
	3.703.389.844	4.784.865.254
	296.707.763	343.306.648
	(32.889.403.511)	(6.399.870.728)
	267.853.681	385.766.698
	1.226.836.732	1.534.512.805
	(23.593.960.655)	4.622.282.464

27. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu nhập khác:
+ Hoàn nhập lãi phải trả Nguyễn Kim
+ Hoàn nhập lãi phải trả HD Bank
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
2.404.349.950	4.062.101.814
1.432.144.765	7.180.088.151
1.419.943.998	7.180.087.844
3.836.494.715	11.242.189.965

28. CHI PHÍ KHÁC

Thuế phạt, bị truy thu
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
341.365	86.530
83.543.781	7.141.228
83.885.146	7.227.758

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 13 và 14)
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
104.191.379	90.084.818
3.696.463.457	3.883.616.969
3.703.389.844	4.784.865.254
267.853.681	385.766.698
(31.365.859.016)	(4.522.051.275)
(23.593.960.655)	4.622.282.464

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

30.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	42.483.352.926	(9.868.003.633)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.087.271.654	22.099.500.067
+ Chi phí không được khấu trừ	3.056.065.834	22.053.871.067
+ Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	31.205.820	43.629.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(600.062.400)	(675.044.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(600.062.400)	(675.044.400)
Tổng (lỗ) lợi nhuận chịu thuế	44.970.562.180	11.556.452.034
(Lỗ) năm trước chuyển sang	(44.970.562.180)	(11.556.452.034)
(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

30.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chuyển lỗ sang kỳ sau	-	-	-	(3.755.909.158)
Cộng	-	-	-	(3.755.909.158)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			-	(3.755.909.158)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ) lãi và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công	42.483.352.926	(13.623.912.791)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	11.959.982	11.959.982
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	3.552	(1.139)

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng. Thu nhập của các thành viên này phát sinh trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và phụ cấp	559.200.000	634.500.000

32.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Mỗi quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	Công ty cổ phần Docimexco	Cty của cổ đông lớn	46.692.641.251
			79.689.341.251
		46.692.641.251	79.689.341.251
Trả trước cho người bán	DNTN Khánh Hưng	Khách hàng	5.009.287.000
			5.009.287.000
		5.009.287.000	5.009.287.000

33. CÁC CAM KẾT

Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	268.347.600	317.504.175
Từ 1 năm đến 5 năm	1.073.390.400	1.270.016.700
Trên 5 năm	6.822.652.650	8.208.871.956
Cộng	8.164.390.650	9.796.392.831

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ này			Tổng cộng
	Lương thực	Dịch vụ	Khác	
Doanh thu thuần	-	15.495.000	-	15.495.000
Giá vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	-	15.495.000	-	15.495.000

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

30.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chuyển lỗ sang kỳ sau	-	-	-	(3.755.909.158)
Cộng	-	-	-	(3.755.909.158)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			-	(3.755.909.158)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ) lãi và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công	42.483.352.926	(13.623.912.791)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	11.959.982	11.959.982
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	3.552	(1.139)

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng. Thu nhập của các thành viên này phát sinh trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và phụ cấp	559.200.000	634.500.000

32.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	Công ty cổ phần Docimexco	Cty của cổ đông lớn	46.692.641.251
			79.689.341.251
		46.692.641.251	79.689.341.251
Trả trước cho người bán	DNTN Khánh Hưng	Khách hàng	5.009.287.000
			5.009.287.000
		5.009.287.000	5.009.287.000

33. CÁC CAM KẾT

Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	268.347.600	317.504.175
Từ 1 năm đến 5 năm	1.073.390.400	1.270.016.700
Trên 5 năm	6.822.652.650	8.208.871.956
Cộng	8.164.390.650	9.796.392.831

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Kỳ này				
Chỉ tiêu	Lương thực	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	15.495.000	-	15.495.000
Giá vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	-	15.495.000	-	15.495.000

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu hoạt động tài chính	27.213.623.888			27.213.623.888
Chi phí tài chính	12.092.336.186			12.092.336.186
Chi phí bán hàng	-			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.593.960.655)			(23.593.960.655)
Lợi nhuận khác		3.752.609.569		3.752.609.569
Phần lãi từ công ty liên kết	-			-
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN	38.715.248.357	15.495.000	3.752.609.569	42.483.352.926
Chi phí thuế TNDN				
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				
Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN				42.483.352.926
Tài sản và nợ phải trả bộ phận				
Phải thu khác hàng	(5.863.754.936)			(5.863.754.936)
Trả trước cho người bán	5.710.215.490			5.710.215.490
Tài sản cố định	34.276.695.445			34.276.695.445
Tài sản không phân bổ				53.857.347.356
Tổng tài sản				87.980.503.355
Phải trả cho người bán	19.105.000			19.105.000
Nợ phải trả không phân bổ				138.748.743.461
Tổng nợ phải trả				138.767.848.461
Kỳ trước				
Chỉ tiêu	Lương thực	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	4.205.000		4.205.000
Giá vốn	-			-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	-	4.205.000		4.205.000
Doanh thu hoạt động tài chính	1.857.417.394			1.857.417.394
Chi phí tài chính	18.342.305.770			18.342.305.770
Chi phí bán hàng	-			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.622.282.464			4.622.282.464
Lợi nhuận khác			11.234.962.207	11.234.962.207
Phần lãi từ công ty liên kết	-			-
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN	(21.107.170.840)	4.205.000	11.234.962.207	(9.868.003.633)
Chi phí thuế TNDN				
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				(3.755.909.158)
Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN				(13.623.912.791)
Tài sản và nợ phải trả bộ phận				
Phải thu khác hàng	(5.682.254.936)			(5.682.254.936)
Trả trước cho người bán	5.704.215.490			5.704.215.490
Tài sản cố định	38.902.735.339			38.902.735.339
Tài sản không phân bổ				51.256.244.067
Tổng tài sản				90.180.939.960
Phải trả cho người bán	33.955.000			33.955.000
Nợ phải trả không phân bổ				183.417.682.992
Tổng nợ phải trả				183.451.637.992

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 3.937.518.834 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.769.089.389 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 393.751.883 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 376.908.939 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 393.751.883 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 376.908.939 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch. Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	73.191.836.048	-	73.191.836.048
Phải trả người bán	19.105.000	-	19.105.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	65.408.648.209	-	65.408.648.209
Cộng	138.619.589.257	-	138.619.589.257
Số đầu năm			
Các khoản vay	125.511.552.613	-	125.511.552.613
Phải trả người bán	33.955.000	-	33.955.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	57.847.930.695	-	57.847.930.695
Cộng	183.393.438.308	-	183.393.438.308

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định, các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.644.499.071	-	6.369.084.500	-	9.644.499.071	6.369.084.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.250.882	(10.013.882)	11.250.882	(9.783.282)	1.237.000	1.467.600
Đầu tư dài hạn khác	4.000.000.000	(63.718.166)	4.000.000.000	(232.378.211)	3.936.281.834	3.767.621.789
Phải thu khách hàng	21.007.623.307	(21.161.162.753)	21.075.826.818	(21.053.866.264)	(153.539.446)	21.960.554
Phải thu bên liên quan	46.692.641.251	(46.692.641.251)	79.689.341.251	(79.689.341.251)	-	-
Phải thu khác	35.086.137.014	-	34.729.546.431	-	35.086.137.014	34.729.546.431
Cộng	116.442.151.525	(67.927.536.052)	145.875.049.882	(100.985.369.008)	48.514.615.473	44.889.680.874

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay	73.191.836.048	125.511.552.613	73.191.836.048	125.511.552.613
Phải trả người bán	19.105.000	33.955.000	19.105.000	33.955.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	65.139.820.209	57.571.602.695	65.139.820.209	57.571.602.695
Cộng	138.350.761.257	183.117.110.308	138.350.761.257	183.117.110.308

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Phạm Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2020